

06/2005
Cập nhật 06/2013

HUỖNH THẾ DU
NGUYỄN MINH KIỀU
ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM*

Hệ thống tài chính giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong nền kinh tế với chức năng chủ yếu là huy động và phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế. Hệ thống tài chính vừa là kênh tiết kiệm cho khu vực hộ gia đình, vừa là kênh đầu tư cho khu vực doanh nghiệp, và cũng là kênh dẫn truyền các chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ. Các chức năng này của hệ thống tài chính được phổ biến ở hầu hết các nền kinh tế. Tuy nhiên, hình thức và tổ chức của hệ thống tài chính thường rất đa dạng ở các quốc gia khác nhau do phụ thuộc vào trình độ phát triển cũng như cơ cấu của nền kinh tế. Bài viết này chủ yếu tóm lược một số thông tin cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của hệ thống tài chính Việt Nam, đồng thời mô tả một cách khái quát về 4 thành tố cấu thành chính của hệ thống tài chính Việt Nam tính đến đầu năm 2013, bao gồm: thị trường tài chính, các tổ chức tài chính, các công cụ tài chính và cơ sở hạ tầng tài chính.

1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống tài chính Việt Nam

Lịch sử Việt Nam đã trải qua hơn 4.000 năm, nhưng có thể nói rằng hệ thống tài chính Việt Nam - hệ thống tài chính do các ngân hàng đóng vai trò chủ đạo bắt đầu hình thành rõ nét từ năm 1858, năm Việt Nam trở thành một nước phong kiến nửa thuộc địa của Pháp. Thực ra hệ thống tài chính, các phương tiện thanh toán (tiền tệ) luôn là những công cụ không thể thiếu trong bất kỳ một nền kinh tế nào, đã tồn tại từ khi hình thành ra nước Việt Nam. Nhưng hệ thống tài chính, thanh toán thời bấy giờ rất khác so với hiện nay. Một sự kiện đáng chú ý nhất trong thời phong kiến liên quan đến hệ thống tài chính tiền tệ Việt Nam là vào đầu thế kỷ 15, lần đầu tiên Hồ Quý Ly đã cho phát hành và lưu thông tiền giấy.

1.1. Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam¹

Căn cứ vào đặc thù về lịch sử, quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể được chia ra thành các giai đoạn: thời kỳ Pháp thuộc; thời kỳ miền Bắc Việt Nam 1954-1975; thời kỳ miền Nam Việt Nam 1954-1975 và thời kỳ từ sau thống nhất đất nước 1975 đến nay.

1.1.1. Hệ thống ngân hàng thời Pháp thuộc²

* Ghi chú này do Huỳnh Thế Du và Nguyễn Minh Kiều (2005) soạn, được cập nhật bởi Đỗ Thiên Anh Tuấn (2013). Các ghi chú của Chương trình Giảng dạy Fulbright được sử dụng làm tài liệu đọc và thảo luận trên lớp học, chứ không phải để đưa ra khuyến nghị chính sách.

¹ Để thấy rõ hơn quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam, có thể tham khảo bài viết "Cải tổ hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam" của tác giả Nguyễn Minh Kiều.

² Phần này được tham khảo chủ yếu từ nội dung bài viết tổng quan về TP. Hồ Chí Minh trên trang <http://www.saigonnet.vn/dulich/saigon/tongquan/kinhte.htm>



Tài liệu này mang giấy phép Creative Commons Attribution 4.0. Bạn được trao các quyền để sử dụng, chia sẻ, sao chép, phân phối, phân phối lại, ứng dụng, pha trộn, tùy biến và xây dựng dựa trên các tư liệu của nó, miễn là bạn ghi công của (các) tác giả gốc ban đầu và phi thương mại tài liệu. Bản sao giấy phép này có tại: <http://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>.

This work is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International License. To view a copy of this license, visit <http://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>.

Trước khi người Pháp đặt chân lên Việt Nam vào năm 1858, Việt Nam chưa có tổ chức ngân hàng và tín dụng. Các hoạt động kỹ nghệ, nông nghiệp và thương nghiệp còn ở trong tình trạng thô sơ và lạc hậu. Việc mua bán giao dịch với các thương gia nước ngoài chủ yếu nằm trong tay nhà vua và các hoàng thân quốc thích, và thường trả bằng vàng bạc hay bằng cách trao đổi các sản phẩm nội địa như đường, hồ tiêu, yến sào...

Đến cuối thế kỷ thứ 19, khi nền đô hộ đã được thiết lập trên toàn cõi Đông Dương thì Việt Nam, trở thành một thị trường độc chiếm của sản phẩm Pháp. Các thương gia Pháp đã lập tại các thành phố lớn và thị trấn, tập trung nhất là ở thành phố Sài Gòn, những xí nghiệp xuất nhập cảng lớn. Các kỹ nghệ gia của họ đầu tư xây dựng những nhà máy lớn: xi măng, giấy, thuốc lá, tơ sợi, đường, rượu... Một số người còn lập những đồn điền lớn trồng cao su, cà phê, chè. Trong kế hoạch củng cố và khai thác những tiềm năng ở Việt Nam, việc phát triển nông nghiệp đòi hỏi những công trình thủy lợi lớn, việc đầu tư vào công nghiệp, thương nghiệp và hệ thống giao thông vận tải, đặc biệt là vụ trùng tu và mở rộng cảng Sài Gòn và xây dựng những cơ sở vật chất khác của guồng máy thuộc địa đòi hỏi sự luân chuyển của những khối tiền tệ lớn lao. Các hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương bành trướng mạnh nên chính phủ phải lập các ngân hàng để hỗ trợ các hoạt động ấy. Lúc đầu có 2 ngân hàng được hình thành, trụ sở đặt tại Pháp, nhưng các chi nhánh được thiết lập tại các thành phố lớn ở Đông Dương.

- *Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine)* thành lập từ 1873, đến năm 1875 được quyền phát hành tiền tệ cho toàn cõi Đông Dương. Phạm vi hoạt động của ngân hàng này trải rộng khắp Đông Dương và các vùng đất Ấn thuộc Pháp. Vào khoảng năm 1930, nó trở thành một phân nhánh thực thụ của các ngân hàng kinh doanh lớn: Société Generale, Credit Industriel et commercial, Crédit foncier de France, Crédit Lyonnais. Là một công cụ hữu hiệu của chính quyền thuộc địa, Ngân hàng Đông Dương là cơ quan tài chính lớn nhất của chính quyền và tài phiệt Pháp. Ngoài độc quyền phát hành tiền tệ như một Ngân hàng Trung ương, nó còn là một ngân hàng kinh doanh thương mại lớn nhất. Ngân hàng Đông Dương cung cấp vốn cho hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương như Công ty Hỏa xa Hải Phòng-Vân Nam, Công ty Than Hòn Gai-Cẩm Phả, Công ty Rượu Đông Dương, Công ty đường Hiệp Hòa, Công ty Cao su Đất Đỏ.
- *Pháp-Hoa Ngân hàng (Banque Franco-Chinoise)* được thành lập với mục đích hỗ trợ các giao dịch thương mại giữa Pháp, Đông Dương và Trung Hoa cũng như với một vài nước khác ở Á Đông như Nhật, Thái Lan.

Ngoài hai ngân hàng trên, các nước có quyền lợi kinh tế trong vùng cũng có thiết lập các ngân hàng ở Việt Nam như The Chartered Bank, The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation của Anh, Trung Quốc ngân hàng và Giao thông ngân hàng của Trung Quốc.

Từ cuối thế kỷ 19 đến 3 thập niên đầu thế kỷ 20, các hoạt động ngân hàng đều ở trong tay người nước ngoài. Mãi đến năm 1927, một số tư bản người Việt Nam mới thành lập một ngân hàng lấy tên là An Nam ngân hàng (sau đổi tên là Việt Nam ngân hàng) với vốn hoàn toàn của người Việt, chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp. Cho đến năm 1954, người Việt có ngân hàng thứ hai là Việt Nam công thương ngân hàng.

1.1.2. Hệ thống ngân hàng Việt Nam ở miền Bắc giai đoạn 1954-1975³

Bản quyền © 2005, 2013 Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

³ Phần này được tham khảo chủ yếu từ nội dung giới thiệu lịch sử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên trang web: <http://www.sbv.gov.vn/gioithieu.asp>

Ngày 6 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam với các nhiệm vụ chính gồm: Phát hành giấy bạc, quản lý Kho bạc, thực hiện chính sách tín dụng để phát triển sản xuất.

Ngày 21/1/1960, Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phù hợp với hiến pháp 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Những năm sau khi Miền Nam giải phóng 1975, tháng 7 năm 1976, Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam được hợp nhất vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tạo thành hệ thống Ngân hàng Nhà nước duy nhất của cả nước. Hệ thống tổ chức thống nhất của Ngân hàng Nhà nước bao gồm: Ngân hàng Trung ương đặt trụ sở chính tại thủ đô Hà Nội, các Chi nhánh Ngân hàng tại các tỉnh, thành phố và các chi điểm ngân hàng cơ sở tại các huyện, quận trên phạm vi cả nước.

Quá trình phát triển của hệ thống Ngân hàng Việt Nam ở Miền Bắc có thể được chia làm hai thời kỳ như sau:

Thời kỳ 1951 - 1954: Trong thời kỳ này, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập và hoạt động độc lập tương đối trong hệ thống tài chính, thực hiện chức năng: Phát hành giấy bạc ngân hàng, thu hồi giấy bạc tài chính; Thực hiện quản lý Kho bạc Nhà nước góp phần tăng thu, tiết kiệm chi, thống nhất quản lý thu chi ngân sách; Phát triển tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hoá.

Thời kỳ 1955 - 1975: Trong thời kỳ này, Ngân hàng Quốc gia đã thực hiện những nhiệm vụ cơ bản gồm: Củng cố thị trường tiền tệ, giữ cho tiền tệ ổn định, góp phần bình ổn vật giá, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khôi phục kinh tế; Phát triển công tác tín dụng nhằm phát triển sản xuất lương thực, đẩy mạnh khôi phục và phát triển nông, công, thương nghiệp. Trong giai đoạn có hai ngân hàng chuyên doanh được thành lập đó là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam (1957), nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1963).

1.1.3. Hệ thống ngân hàng ở miền Nam giai đoạn 1954-1975⁴

Sau Hiệp định Geneve, chính phủ Pháp ký một loạt hiệp định với Nam Việt Nam, Campuchia và Lào, chính thức công bố sự phá vỡ tình trạng hợp nhất tiền tệ và quan thuế giữa ba nước Đông Dương, giải thể các định chế bốn bên do Pháp khống chế, khẳng định nguyên tắc mỗi quốc gia được quyền tự do phát hành và kiểm soát tiền tệ, ấn định hối suất, độc lập đề ra các chính sách tiền tệ, ngoại hối và ngoại thương. Và từ đó, cùng với chủ quyền về chính trị, người Việt Nam bắt đầu làm chủ về hoạt động ngân hàng và phát triển nó trên qui mô nhà nước, trực tiếp ảnh hưởng đến các giới kinh doanh, dần dần thay thế vai trò hệ thống ngân hàng thuộc địa cũ. Có thể phân sự phát triển của ngành ngân hàng miền Nam Việt Nam thành các giai đoạn như sau:

- **Giai đoạn từ 1954-1964:** Ngày 31-12-1954, với dụ số 48 của Bảo Đại, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập, thay thế viện phát hành Đông Dương, chính thức phát hành giấy bạc cho cả miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, ảnh hưởng của hệ thống ngân hàng Pháp vẫn còn đè nặng trên những hoạt động kinh tế của Sài Gòn. Theo thói quen dân chúng và giới kinh doanh vẫn ưa chuộng các ngân hàng Pháp còn hoạt động: Vẫn thích ký thác tiền và sử dụng những dịch vụ của ngân hàng này. Giới kinh doanh người Hoa, do những quan hệ thị trường với Hong Kong, Đài Loan, Malaysia và Singapore, vẫn tiếp tục sử dụng các ngân hàng Anh, Hong Kong, Đài Loan. Những quyền lợi kinh tế của người Pháp ở miền Nam vẫn còn nhiều và hoạt động về ngân hàng của họ cũng khá mạnh. Vào cuối năm 1953, khi Ngân hàng Đông Dương chấm dứt các hoạt động thương

⁴ Phần này được tham khảo chủ yếu từ nội dung bài viết tổng quan về thành phố Hồ Chí Minh trên trang web: www.saigonnet.vn/dulich/saigon/tongquan/kinhte.htm

mại của nó thì một phần nhiệm vụ của nó được chuyển qua Ngân hàng Việt Nam Thương tín và một phần được chuyển qua Ngân hàng kế nghiệp của người Pháp ở miền Nam là Pháp Á ngân hàng-ngân hàng tư lớn nhất hoạt động trong thời kỳ này, qui tụ giới tư bản kinh doanh của Pháp đang tiếp tục kinh doanh khai thác các đồn điền cao su, cà phê, trà và các nhà kinh doanh công nghiệp của các hãng Dumarest, Oligastre, Alcan etCie Denis Freres, BGI, Mitac, Caric... Ngoài ra còn có các Ngân hàng của một số nước khác như Bangkok bank, thiết lập 1961, The Bank of Tokyo, thiết lập năm 1962.

- *Giai đoạn 1965-1975:* Những chuyển biến hoạt động ngân hàng từ 1954 đến 1964 đã tạo tiền đề và điều kiện cho một giai đoạn phát triển rầm rộ từ năm 1965 đến năm 1972 của các ngân hàng thương mại ở Miền Nam Việt Nam. Trong 7 năm đầu của giai đoạn này, 18 ngân hàng mới được thành lập, nâng tổng số lên đến 31 ngân hàng với 178 chi nhánh ở các tỉnh vào năm 1972. Tính theo số dân khoảng 19 triệu lúc đó thì bình quân ở Miền Nam mỗi chi nhánh ngân hàng phục vụ cho 100.000 dân, một con số không thua kém tỉ lệ ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á. Tính đến trước tháng 04/1975, hệ thống ngân hàng ở Miền Nam bao gồm hai loại: ngân hàng trung ương và các ngân hàng khác. Ngân hàng trung ương thuộc nhà nước, còn các ngân hàng khác, tùy theo nguồn vốn, có thể phân biệt nhóm ngân hàng của Chính phủ và nhóm ngân hàng tư nhân. Tổng số lên đến 32 ngân hàng thương mại với 180 chi nhánh, 2 ngân hàng phát triển và 60 ngân hàng nông thôn xuất phát từ hệ thống này được thành lập tới cấp quận tại các tỉnh miền Nam.

1.1.4. Hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 1975-nay⁵

Với những đặc thù riêng của thời kỳ này, quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 1975 đến nay có thể được chia thành các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1975-1985: Sau năm 1975, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ở miền Nam đã được quốc hữu hoá và sáp nhập vào hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cùng thực hiện nhiệm vụ thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành các loại tiền mới, thu hồi các loại tiền cũ ở cả hai miền Nam - Bắc vào năm 1978. Đến cuối những năm 80, hệ thống Ngân hàng Nhà nước về cơ bản vẫn hoạt động như là một công cụ ngân sách, chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ theo nguyên tắc thị trường. Sự thay đổi về chất trong hoạt động của hệ thống ngân hàng - chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế thị trường chỉ được bắt đầu khởi xướng từ cuối những năm 80, và kéo dài cho tới ngày nay.

Từ năm 1986 đến năm 1990: Đây là giai đoạn manh nha của các cải cách bước đầu, làm tiền đề cho việc hình thành và phát triển một hệ thống Ngân hàng Việt Nam một cách căn bản và toàn diện hơn. Bước khởi động đầu tiên vào tháng 7/1987 với việc Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 218/CT cho phép làm thử việc chuyển hoạt động của ngân hàng sang kinh doanh XHCN. Sau giai đoạn thử nghiệm ngắn ngủi này, hệ thống ngân hàng Việt Nam được chuyển hẳn sang hoạt động kinh doanh sau khi Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 53/HĐBT vào tháng 3/1988. Nghị định này về cơ bản đã tách dần chức năng quản lý Nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán, kinh doanh. Trong giai đoạn này có một sự kiện tác động không tốt đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam (đây cũng có thể là một bài học đắt giá nhưng rất hữu ích cho việc phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam sau này), đó là sự đổ bể của hệ thống các hợp tác xã tín dụng và quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Chính bài học từ sự kiện này cộng với những yêu cầu về đổi mới hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam, tháng 5/1990, hai pháp lệnh Ngân hàng ra đời (Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính) đã chính thức chuyển cơ chế

⁵ Phần này được tham khảo chủ yếu từ nội dung giới thiệu lịch sử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên trang web: www.sbv.gov.vn/gioithieu.asp.

hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp - Trong đó lần đầu tiên đối tượng nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của mỗi cấp được luật pháp phân biệt rạch ròi:

- Ngân hàng Nhà nước thực thi nhiệm vụ Quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; Thực thi nhiệm vụ của một Ngân hàng Trung ương - là ngân hàng duy nhất được phát hành tiền; Là ngân hàng của các ngân hàng và là Ngân hàng của Nhà nước; NHTW là cơ quan tổ chức việc điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu và chi phối căn bản các chính sách điều hành cụ thể đối với hệ thống các ngân hàng cấp 2.
- Cấp Ngân hàng kinh doanh thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong toàn nền kinh tế quốc dân do các Định chế tài chính Ngân hàng và phi ngân hàng thực hiện.
- Cùng với quá trình đổi mới cơ chế vận hành trong hệ thống ngân hàng là quá trình ra đời hàng loạt các ngân hàng chuyên doanh cấp 2 với các loại hình sở hữu khác nhau gồm Ngân hàng thương mại quốc doanh, cổ phần, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài, Hợp tác xã tín dụng, Quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính... Trong thời gian này, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn đã được thành lập gồm: Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam; Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam; Ngân hàng Công thương Việt Nam; Ngân hàng ngoại thương Việt Nam. Trong đó, Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập mới, ba ngân hàng còn lại đã được thành lập từ trước đó, trong giai đoạn này chỉ cơ cấu và chuyển đổi chức năng hoạt động.

Từ năm 1991 đến nay: Đây là giai đoạn hệ thống ngân hàng Việt Nam có rất nhiều chuyển biến dần theo hướng một hệ thống ngân hàng hai cấp hiện đại qua các cột mốc chính sau:

- Từ năm 1991, khi Pháp lệnh Ngân hàng có hiệu lực, các chi nhánh, văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài bắt đầu được phép thành lập tại Việt Nam. Trong giai đoạn này, 4 ngân hàng liên doanh của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh với các ngân hàng nước ngoài được thành lập ở Việt Nam. Các ngân hàng thương mại cổ phần bắt đầu được thành lập.
- Năm 1993: Bình thường hoá các mối quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (IMF, WB, ADB)
- Năm 1995: Quốc hội thông qua nghị quyết bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động ngân hàng; thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo.
- Năm 1997: Quốc hội khoá X thông qua Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng (ngày 2/12/1997) và có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998; Thành lập Ngân hàng phát triển Nhà Đồng bằng Sông cửu long (Quyết định số 769/TTg, ngày 18/9/1997). Đây cũng chính là năm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông á. Và điều này đã tác động tiêu cực đến hệ thống ngân hàng Việt Nam, sau giai đoạn này, một số ngân hàng cổ phần hoạt động yếu kém được sắp xếp lại. Từ hơn 50 ngân hàng thương mại cổ phần, đến cuối năm 2004 chỉ còn lại 37 ngân hàng.
- Năm 1999: Thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (ngày 9/11/1999).
- Năm 2000: Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các Ngân hàng thương mại Nhà nước và cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các Ngân hàng Thương Mai cổ phần. Trong đó có thêm một sự kiện đáng chú ý là việc thành lập các công ty quản lý tài sản tại các ngân hàng thương mại.

- Năm 2001: Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết. Trong hiệp định này, Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường tài chính ngân hàng theo một lộ trình nhất định.
- Năm 2002: Tự do hoá lãi suất cho vay VND của các tổ chức tín dụng - Bước cuối cùng tự do hoá hoàn toàn lãi suất thị trường tín dụng ở cả đầu vào và đầu ra.
- Năm 2003: Tiến hành cơ cấu lại theo chiều sâu hoạt động phù hợp với chuẩn quốc tế đối với các Ngân hàng thương mại; Thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở Ngân hàng phục vụ người nghèo để tiến tới tách bạch tín dụng chính sách với tín dụng thương mại theo cơ chế thị trường; Tiến hành sửa bước 1 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Năm 2004: Sửa đổi Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam.
- Trong giai đoạn này, có một sự kiện rất quan trọng ảnh hưởng đến hệ thống ngân hàng Việt Nam nói riêng, hệ thống tài chính nói chung, đó là Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết. Theo hiệp định này, Thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam từng bước được mở cho các doanh nghiệp của Hoa Kỳ và đến năm 2010, các tổ chức tài chính của Hoa Kỳ được đối xử bình đẳng như các tổ chức tài chính của Việt Nam. Đây là điều kiện tốt để thị trường tài chính Việt Nam phát triển, nhưng cũng là một thách thức rất lớn cho các tổ chức tài chính trong nước, nhất là các ngân hàng thương mại.
- Ngày 16/6/2010, nhằm đáp ứng yêu cầu mới của quá trình phát triển kinh tế và của hệ thống tài chính, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng mới đã được Quốc hội khóa XII chính thức thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011. Luật NHNN 2010 đã có một số thay đổi quan trọng so với Luật NHNN 1997, theo đó làm rõ hơn địa vị pháp lý của NHNN, đồng thời xác định rõ các chức năng, nhiệm vụ của NHNN với tư cách là ngân hàng trung ương, thực hiện các chức năng về quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa hai chức năng quan trọng của một ngân hàng trung ương: Thực thi chính sách tiền tệ và giám sát an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng. Trong khi đó, so với Luật cũ, thay đổi quan trọng trong Luật các TCTD 2010 đó là việc quy định TCTD không được kinh doanh bất kỳ hoạt động nào khác ngoài hoạt động ngân hàng. Điều đó có nghĩa là các hoạt động huy động vốn tương tự như ngân hàng của các tổ chức phi ngân hàng trong lĩnh vực chứng khoán, dịch vụ đầu tư tài chính sẽ phải chấm dứt từ đầu năm 2011.

1.2. Quá trình phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam ⁶

Song song với những đổi mới về hoạt động ngân hàng, những ý tưởng về việc hình thành một thị trường chứng khoán tại Việt Nam đã bắt đầu được triển khai. Quá trình hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam có thể hình dung theo những mốc chính sau:

Thành lập ban nghiên cứu và phát triển thị trường vốn (1993): Một trong những bước đi đầu tiên có ý nghĩa khởi đầu cho việc xây dựng thị trường chứng khoán (TTCK) ở Việt Nam là việc thành lập Ban Nghiên cứu xây dựng và phát triển thị trường vốn thuộc Ngân hàng Nhà nước (Quyết định số 207/QĐ-TCCB ngày 6/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước) với nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng đề án và chuẩn bị các điều kiện để thành lập TTCK theo bước đi thích hợp.

⁶ Nguồn tham khảo chính của phần này là từ trang web của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các báo cáo thường niên của Sở GDCK TP.HCM và Sở GDCK Hà Nội.

Thành lập uỷ ban chứng khoán nhà nước (1996): Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước được thành lập ngày 28/11/1996 theo Nghị định số 75/CP của Chính phủ, là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng tổ chức và quản lý Nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Việc thành lập cơ quan quản lý thị trường chứng khoán trước khi thị trường ra đời là bước đi phù hợp với chủ trương xây dựng và phát triển TTCK ở Việt Nam, có ý nghĩa quyết định cho sự ra đời của TTCK sau đó hơn 3 năm.

Khai trương trung tâm giao dịch chứng khoán (2000): Kể từ khi thành lập Uỷ ban chứng khoán nhà nước và có kế hoạch thành lập ngay trung tâm giao dịch chứng khoán. Nhưng do quá trình chuẩn bị các điều kiện cần thiết bị kéo dài và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực năm 1997, mặc dù được thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11/07/1998, nhưng sau 4 năm, ngày 28/07/2000, Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh chính thức được đưa vào hoạt động với hai Công ty niêm yết đầu tiên và Công ty cổ phần cơ điện lạnh (REE) và Công ty vật liệu Viễn thông (SACOM). Đến đầu năm 2013, tức sau hơn 13 năm hoạt động, trên Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM đã có gần 350 số mã chứng khoán niêm yết, trong đó hơn 300 mã cổ phiếu (chiếm 87,32%), gần 40 mã trái phiếu (11,24%), và còn lại là chứng chỉ quỹ. Giá trị niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM đạt khoảng 274.863 tỷ đồng, trong khi giá trị vốn hóa đạt hơn 678.403 tỷ đồng vào cuối năm 2012.

Đưa Uỷ ban chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính (2004): Qua hơn 5 năm hoạt động, Uỷ ban chứng khoán Nhà nước đã thực thi chức năng, nhiệm vụ đạt được nhiều kết quả, thể hiện vai trò là người tổ chức và vận hành Thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, để triển khai có hiệu quả hơn nhiệm vụ điều phối hoạt động của các Bộ ngành chức năng trong việc thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển, ngày 19 tháng 02 năm 2004 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 66/2004/NĐ-CP chuyển Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước vào Bộ Tài chính.

Ngày 08/03/2005, Trung tâm GDCK Hà Nội (từ năm 2009 chuyển đổi thành Sở GDCK Hà Nội) chính thức khai trương và đi vào hoạt động với việc tổ chức đấu giá cổ phần hóa DNNN đầu tiên Nhà máy Thiết bị Bưu điện (Postef). Ngày 20/06/2006, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 2276/QĐ-BTC quy định việc tập trung đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại TTGDCK Hà Nội, theo đó, TTGDCK Hà Nội là tổ chức duy nhất được giao nhiệm vụ tiến hành tổ chức đấu thầu TPCP tại Việt Nam. Đến nay, TTGDCK Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức giao dịch chứng khoán sơ cấp với hai hoạt động chính là đấu giá cổ phần và đấu thầu trái phiếu; và giao dịch chứng khoán thứ cấp với 3 thị trường gồm thị trường chứng khoán niêm yết, thị trường giao dịch chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), và thị trường giao dịch trái phiếu chính phủ. Sau hơn 7 năm hoạt động, tính đến cuối 2012, tổng số công ty niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội là 396 công ty với tổng khối lượng niêm yết đạt 8,55 tỷ cổ phiếu, tương ứng với 85.536 tỷ đồng giá trị niêm yết theo mệnh giá. Về thị trường trái phiếu, đến cuối năm 2012, tổng quy mô niêm yết của thị trường hơn 384,4 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là trái phiếu chính phủ.

1.3. Quá trình phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam⁷

Ở Việt Nam, bảo hiểm xuất hiện từ bao giờ? Không có tài liệu nào chứng minh một cách chính xác mà chỉ phỏng đoán vào năm 1880 có các Hội bảo hiểm ngoại quốc như Hội bảo hiểm Anh, Pháp, Thụy sĩ, Hoa kỳ... đã để ý đến Đông Dương. Các Hội bảo hiểm ngoại quốc đại diện tại Việt Nam bởi các Công ty thương mại lớn, ngoài việc buôn bán, các Công ty này mở thêm một Trụ sở để làm đại diện bảo hiểm. Vào năm 1926, Chi nhánh đầu tiên là của Công ty Franco- Asietique. Đến năm 1929 mới có Công ty Việt Nam đặt trụ sở tại Sài Gòn, đó là *Việt Nam Bảo hiểm Công ty*, nhưng chỉ hoạt động về bảo hiểm xe ô tô. Từ

⁷ Phần này được tham khảo chủ yếu từ nội dung giới thiệu lịch sử của ngành bảo hiểm trên trang web: www.baoviet.com.vn/default.asp

năm 1952 về sau, hoạt động bảo hiểm mới được mở rộng dưới những hình thức phong phú với sự hoạt động của nhiều Công ty bảo hiểm trong nước và ngoại quốc.

Ở Miền Bắc, ngày 15/01/1965 Công ty Bảo hiểm Việt Nam (gọi tắt là Bảo Việt) mới chính thức đi vào hoạt động. Trong những năm đầu, Bảo Việt chỉ tiến hành các nghiệp vụ về hàng hải như bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm tàu viễn dương.... Kể từ thời điểm đó, ở Việt Nam chỉ có một mình Bảo Việt hoạt động cho đến năm 1998.

Tháng 6/1998, Việt Nam đã cho phép thành lập Công ty Cổ phần bảo hiểm Bưu điện nhằm mở rộng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong lĩnh vực bảo hiểm. Trong năm 1999, Việt Nam đã mở rộng việc cấp giấy phép hoạt động kinh doanh bảo hiểm cho 2 công ty liên doanh là Công ty liên doanh bảo hiểm Việt-úc (BIDV-QBE) và Công ty Bảo hiểm nhân thọ Bảo Minh CGM; và 4 công ty 100% vốn nước ngoài là: Công ty Bảo hiểm Allianz/AGP, Công ty Bảo hiểm Chinfon-Manulife, Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prudential và Công ty Bảo hiểm nhân thọ quốc tế Mỹ (AIG)⁸.

Kể từ khi các công ty bảo hiểm nước ngoài được cấp phép thành lập tại Việt Nam, hoạt động trên thị trường bảo hiểm Việt Nam, nhất là bảo hiểm nhân thọ bắt đầu sôi động với sự phát triển rất nhanh của các công ty bảo hiểm nước ngoài như: Prudential, Manulife, AIA...

Tính đến đầu năm 2012, có tổng cộng 57 doanh nghiệp bảo hiểm và môi giới bảo hiểm đang hoạt động với tổng tài sản đạt trên 107 nghìn tỷ đồng, trong đó có 29 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 14 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm, và 12 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Ngoài ra còn có trên 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam tính đến đầu 2012. Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 20.576 tỷ đồng, tăng 20,54% so với năm 2010. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào 4 doanh nghiệp lớn chiếm 63,84%, bao gồm Bảo Việt (23,7%), PVI (20,61%), Bảo Minh (10,36%), PJICO (9,17%). 25 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn lại chỉ chiếm 36,16% thị phần doanh thu phí.⁹

Về mặt pháp lý, năm 2000, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm, qua đó không chỉ góp phần tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các công ty bảo hiểm mà còn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm. Năm 2010, khung pháp lý về kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được hoàn thiện với Luật sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực, nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn Luật được ban hành đồng bộ, tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

2. Bốn thành tố chính của hệ thống tài chính Việt Nam hiện nay

2.1. Thị trường tài chính

Có rất nhiều cách chia thị trường tài chính khác nhau. Các thuật ngữ về thị trường tài chính hay được dùng ở Việt Nam ở thời điểm hiện tại gồm: thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối. Sau đây là một số cách chia khác nhau.

Dựa vào thời hạn của tín dụng, thị trường tài chính được chia làm hai loại là thị trường tiền tệ (nơi giao dịch các công cụ tài chính có thời hạn dưới 1 năm) và thị trường vốn (nơi giao dịch các công cụ tài chính có thời hạn trên 1 năm). Ở các nền kinh tế phát triển nói chung, thị trường tiền tệ thường do các ngân hàng thực hiện. Đối với nhu cầu vốn trung dài hạn chủ yếu thực hiện theo hình thức trực tiếp trên thị trường chứng khoán. Ngược lại, đối với Việt Nam có đặc thù riêng, hầu hết vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

⁸ <http://www.mof.gov.vn/apec/viet/IAP%20cua%20BTC%202000%20V.doc>

⁹ Niên giám thị trường bảo hiểm Việt Nam 2011.

đều do các ngân hàng thương mại cung cấp, các loại thị trường khác đang có quy mô rất nhỏ. Hay nói cách khác, ở Việt Nam, việc huy động và phân bổ vốn chủ yếu thực hiện qua các trung gian tài chính, trong đó các ngân hàng thương mại đóng vai trò chính.

Dựa trên loại tín dụng, Việt Nam đã có thị trường tín phiếu, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu; thị trường vay nợ ngân hàng. Trong đó, thị trường vay nợ ngân hàng là phổ biến nhất.

Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp: Việt Nam cũng đã có thị trường sơ cấp là nơi phát hành chứng khoán lần đầu tiên. Trên thị trường này, khi phát hành chứng khoán, thường do một công ty chứng khoán làm các thủ tục, tư vấn và một công ty chứng khoán khác bảo lãnh phát hành. Trên thị trường thứ cấp, hiện có nhiều loại tài sản tài chính được giao dịch, bao gồm trên 700 mã cổ phiếu (thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như tài chính, ngân hàng, bất động sản, vận tải, thủy sản...), 4 chứng chỉ của quỹ đầu tư, rất nhiều loại trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tài chính (như BIDV, ACB, VPB...), và các doanh nghiệp Việt Nam (như Vincom, Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Tân Tạo, Tập đoàn Sông Đà...).

Thị trường tập trung và thị trường phi tập trung: Ở Việt Nam, số lượng các doanh nghiệp giao dịch trên thị trường tập trung rất ít, trong khi các giao dịch trên thị trường phi tập trung là chủ yếu.

Thị trường chính thức và phi chính thức: Ngoài thị trường tài chính chính thức, nơi mà các ngân hàng, các công ty tài chính, các công ty chứng khoán ... hoạt động, ở Việt Nam còn có thị trường phi chính thức là các hợp tác xã tín dụng, các tổ chức tín dụng vi mô ở nông thôn, hui ... hoạt động. Các loại hình tín dụng phi chính thức này đóng một vai trò đáng kể trong phát triển kinh tế xã hội Việt Nam.

2.2. Các tổ chức tài chính

Ở thời điểm đầu năm 2013, xét về quy mô của các tổ chức tài chính Việt Nam, tổng vốn mà các tổ chức này cung ứng ra nền kinh tế hoặc huy động từ nền kinh tế đạt khoảng 3,5 triệu tỷ đồng, xấp xỉ 115% GDP. Trong đó, tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng là 3 triệu tỷ đồng, chiếm 86%; tổng giá trị vốn hóa trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán vào cuối năm 2012 đạt hơn 764,5 nghìn tỷ đồng, bằng 27% GDP, trong đó sàn giao dịch TP.HCM chiếm gần 89%; huy động qua kênh tiết kiệm bưu điện đạt trên 10.200 tỷ đồng; quy mô thị trường bảo hiểm đạt khoảng 56,5 nghìn tỷ đồng, đóng góp khoảng 1,85% vào GDP.

Trong các giáo trình, thường chia các tổ chức tài chính làm hai loại tổ chức tài chính ngân hàng và tổ chức tài chính phi ngân hàng. Tuy nhiên, cách phân loại này chủ yếu tập trung vào các tổ chức tài chính hoạt động kinh doanh mà ít đề cập đến các nhà tạo lập thị trường. Vì vậy, căn cứ vào thực tiễn ở Việt Nam, bài viết chia ra các tổ chức tài chính hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính hoạt động trên thị trường chứng khoán, các công ty bảo hiểm hoạt động theo Luật bảo hiểm và một số loại hình tổ chức tài chính khác.

2.2.1. Ngân hàng Trung ương và các tổ chức tín dụng

2.2.1.1. Ngân hàng Trung ương

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước) là cơ quan của Chính phủ và là ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngân hàng Nhà nước là một pháp nhân, có vốn pháp định thuộc sở hữu nhà nước; có trụ sở chính tại Thủ đô Hà Nội.

2.2.1.2. Các tổ chức tín dụng

Trước khi xem xét các loại hình tổ chức tín dụng thực tế tại Việt nam, chúng ta cùng tìm hiểu các định nghĩa trong Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam về các tổ chức tín dụng năm 1997, được sửa đổi vào các năm 2004 và 2010

- Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật để hoạt động ngân hàng.
- Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.
- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.
- Tổ chức tín dụng nước ngoài là tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật nước ngoài.
- Tổ chức tín dụng hợp tác là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Tổ chức tín dụng hợp tác gồm ngân hàng hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân và các hình thức khác.
- Các loại hình tổ chức tín dụng (theo sở hữu): Tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật Việt Nam bao gồm tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần, tổ chức tín dụng hợp tác, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài. Ngoài ra còn có chi nhánh, văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài tại Việt nam.

Các ngân hàng thương mại: Ở Việt Nam, tính đến đầu năm 2013, có 5 ngân hàng thương mại quốc doanh (trong đó 4 ngân hàng đã cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn chiếm cổ phần chi phối, còn lại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vẫn chưa được cổ phần hóa) chiếm khoảng 42,8% tổng tài sản, 34 ngân hàng cổ phần chiếm 42,1%, 4 ngân hàng liên doanh và 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài chiếm 11,8%, còn lại khoảng 3,3% tổng tài sản là các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng chính sách xã hội: Ngân hàng Chính sách Xã hội (VBSP) được thành lập năm 2002 nhằm thực hiện nhiệm vụ cấp tín dụng cho các đối tượng chính sách. Tiền thân của ngân hàng này là Ngân hàng Phục vụ người nghèo được thành lập năm 1995, đặt trong Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo Báo cáo Thường niên 2011 của VBSP, tổng tài sản cuối 2012 của ngân hàng đạt 107.447 tỷ đồng, trong đó dư nợ tín dụng là 103.731 tỷ đồng; vốn và các quỹ gần 19.500 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ 10.000 tỷ đồng.

Các công ty tài chính: Tính đến đầu 2013, Việt Nam có 18 công ty tài chính trực thuộc các tổng công ty lớn với tổng vốn điều lệ đạt hơn 18.000 tỷ đồng. Các công ty tài chính này hoạt động chủ yếu nhằm để dàn xếp tài chính cho các tổng công ty mà nó trực thuộc. Ngoài ra trước năm 2003 còn có Công ty tài chính Sài Gòn là một đơn vị độc lập không thuộc bất kỳ một tổng công ty nào. Nhưng do những hạn chế của mô hình này hiện đã chuyển thành Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á. Ngoài ra, hiện tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí (PVFC) thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) cũng đang dàn xếp các thỏa thuận để hợp nhất với Ngân hàng TMCP Phương Tây (WTB) và dự kiến sẽ có tên là Ngân hàng Đại Chúng.

Các công ty cho thuê tài chính: Việt Nam có 12 công ty cho thuê tài chính với tổng vốn điều lệ khoảng 2.600 tỷ đồng tính đến giữa 2011. Phần lớn các công ty cho thuê tài chính này là thuộc các ngân hàng thương mại, chủ yếu là các ngân hàng quốc doanh. Trong đó, mỗi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có đến 2 công ty cho thuê tài chính trực thuộc. Nhìn chung hoạt động thuê mua tài chính còn nhiều hạn chế. Tổng số cho thuê của các công ty này có một phần không nhỏ là tài sản của các ngân hàng mẹ thuê.

Các quỹ tín dụng: Đến đầu 2013, Việt Nam có 1 Quỹ Tín dụng nhân dân Trung ương và hơn 1.000 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Trong khi quy mô của Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương tương đương với một NHTM cổ phần lớn thì quy mô của các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở lại rất nhỏ.

Ngoài ra còn một số loại hình tổ chức tài chính khác hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng là các công ty quản lý tài sản, các tổ chức cầm đồ...

Tất cả các tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổng dư nợ cho vay của hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam đạt trên 3 triệu tỷ đồng, xấp xỉ 115% GDP. Tổng tài sản của các tổ chức tín dụng đạt gần 5,2 triệu tỷ đồng, với vốn tự có gần 420.000 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ khoảng 394.000 tỷ đồng

2.2.2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các tổ chức hoạt động trên TTCK

Ủy ban chứng khoán nhà nước: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi mới thành lập là cơ quan trực thuộc Chính phủ, năm 2004 chuyển thành cơ quan trực thuộc Bộ tài chính. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có nhiệm vụ chính trong việc tổ chức và giám sát các hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Các công ty chứng khoán: Đến đầu 2013, trên thị trường chứng khoán Việt Nam có 106 công ty chứng khoán hoạt động với chức năng là các tổ chức môi giới trên thị trường chứng khoán như lập các thủ tục phát hành, bảo lãnh phát hành chứng khoán ...

Ngân hàng chỉ định thanh toán: Trên thị trường có 1 ngân hàng chỉ định thanh toán là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngân hàng lưu ký chứng khoán: Việt Nam hiện có 7 ngân hàng lưu ký chứng khoán, trong đó có 6 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 1 ngân hàng Việt Nam (Ngân hàng TMCP Tiên Phong).

Công ty quản lý quỹ đầu tư: Tính đến đầu 2013, có 47 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động.

Các công ty niêm yết: Tính đến đầu 2013, có trên 700 công ty cổ phần niêm yết trên cả hai sàn chứng khoán trong tổng số hơn 1.033 công ty đại chúng đã đăng ký công bố thông tin với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngoài ra còn có 24 quỹ đầu tư, với quy mô vốn điều lệ khoảng gần 14,5 nghìn tỷ đồng, đóng vai trò đáng kể trên thị trường chứng khoán nói riêng, thị trường tài chính nói chung là Dragon Capital, Mekong Capital, Vinacapital, Indochina Capital, Quỹ đầu tư mạo hiểm của tập đoàn dữ liệu quốc tế (IDG) và một số công ty quản lý quỹ như Công ty quản lý quỹ đầu tư Việt Nam, Công ty quản lý quỹ Thành Việt, Công ty quản lý quỹ Manulife và Công ty quản lý quỹ Frudential, Finansia, FFX Vietnam. Các quỹ đầu tư này vừa tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán, vừa đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp.

2.2.3. Các công ty bảo hiểm

Các công ty bảo hiểm: Việt Nam hiện có 57 công ty bảo hiểm và môi giới bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam với tổng tài sản trên 107 nghìn tỷ đồng (2011), trong đó gồm 26 công ty TNHH 1 thành viên, 8 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, và 23 công ty cổ phần. Bên cạnh đó còn có sự góp mặt của hơn 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.¹⁰

Quy mô thị trường: Quy mô thị trường bảo hiểm Việt Nam tính đến cuối năm 2012 đạt khoảng trên 56,5 nghìn tỷ đồng, trong đó gần 44 nghìn tỷ đồng là doanh thu phí bảo hiểm, còn lại khoảng 12,5 nghìn tỷ là doanh thu đầu tư. Năm 2012, Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ đạt doanh thu 22.757 tỷ đồng tăng trưởng 10,33%, bồi thường đạt 8.873 tỷ đồng, tỉ lệ bồi thường 39%. Dẫn đầu doanh thu khai thác bảo hiểm gốc là Bảo Việt, PVI, Bảo Minh, PJICO; trong khi các doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu cao là Cathay (138,34%), Samsung Vina (66,80%), PTI (53,27%), ACE (48,19%). Về bảo hiểm nhân thọ, tổng số lượng hợp đồng có hiệu lực cuối 2012 là 4.764.108 hợp đồng. Các doanh nghiệp có số lượng hợp đồng có hiệu lực lớn là Prudential (2.016.855 hợp đồng), Bảo Việt Nhân thọ (1.275.369 hợp đồng), Manulife (390.571 hợp đồng).

2.2.4. Một số loại hình tổ chức tài chính khác

Quỹ lương hưu: Đến nay, Việt Nam chưa có quỹ lương hưu, nhưng có một quỹ rất lớn đó là bảo hiểm xã hội Việt Nam. Phần thặng dư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ yếu chuyển sang Quỹ Hỗ trợ phát triển (hiện nay là VDB).

Tiết kiệm bưu điện: Đây là tổ chức thực hiện các loại hình huy động tiết kiệm nhỏ lẻ dựa trên hệ thống bưu cục rộng khắp của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Tháng 2/2011, được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ, Tổng công ty Bưu chính Việt Nam đã tham gia góp vốn vào Ngân hàng TMCP Liên Việt bằng giá trị Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (và bằng tiền). Tính đến hết năm 2012, số dư huy động tiết kiệm bưu điện đạt trên 10.200 tỷ đồng, tăng 3.700 tỷ đồng so với thời điểm trước sáp nhập.

Quỹ hỗ trợ phát triển và các quỹ đầu tư phát triển của các tỉnh, thành phố: Quỹ hỗ trợ phát triển là tổ chức cấp tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước (tín dụng chỉ định) cho các dự án. Từ năm 2006, Quỹ Hỗ trợ phát triển đã chuyển đổi sang mô hình ngân hàng phát triển (VDB) và vẫn trực thuộc Bộ Tài chính. Hiện VDB có tổng tài sản trên 178,6 nghìn tỷ đồng, với vốn điều lệ khoảng 10,8 nghìn tỷ đồng. Các quỹ đầu tư phát triển địa phương trực thuộc các Ủy ban Dân dân tỉnh, thành phố. Các quỹ này có nhiệm vụ cho vay các dự án theo định hướng phát triển của từng địa phương. VDB và các quỹ đầu tư phát triển của các địa phương hoạt động không chịu sự chi phối của Luật Các tổ chức tín dụng và không chịu sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

¹⁰ Theo Niên giám bảo hiểm Việt Nam 2011.

2.3. Các công cụ tài chính

Trong các giáo trình thường chia các công cụ tài chính trên thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, công cụ tài chính phái sinh ... Việc chia này cũng có tính chất tương đối vì nhiều loại công cụ tài chính được giao dịch trên nhiều thị trường khác nhau. Ví dụ: các loại công cụ tài chính phái sinh có thể được giao dịch trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị ngoại hối, thị trường nông sản... hay ở Việt Nam, trái phiếu chính phủ vẫn có thể giao dịch trên thị trường tiền tệ,...

Hiện tại trên thị trường tài chính Việt Nam có các loại công cụ tài chính sau:

Các khoản cho vay của các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác: Phần này chiếm tỷ trọng chủ yếu trong việc phân phối vốn cho nền kinh tế.

Trái phiếu chính phủ: Các trái phiếu chính phủ được đấu thầu và giao dịch chủ yếu qua Sở GDCK Hà Nội. Ngoài ra trái phiếu chính phủ còn được phát hành thông qua hệ thống các kho bạc nhà nước địa phương.

Tín phiếu kho bạc: Loại này do Kho bạc nhà nước phát hành và được đấu giá chủ yếu thông qua thị trường mở của Ngân hàng nhà nước. Đây là một công cụ huy động nguồn vốn cho chi tiêu ngân sách rất quan trọng của chính phủ.

Trái phiếu đô thị: Do các chính quyền địa phương (tỉnh, thành phố) phát hành. Một số địa phương đã phát hành trái phiếu đô thị bao gồm TP.HCM, Hà Nội, Đồng Nai, và gần đây là Đà Nẵng. Các địa phương khác thường huy động tín dụng quy kênh ngân hàng theo điều 8 khoản 3 của Luật Ngân sách 2002.

Trái phiếu công ty: Loại này tương đối ít, chủ yếu do các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính, và một số công ty lớn phát hành. Tính đến cuối quý I/2013, dư nợ trái phiếu tiền đồng của 15 công ty phát hành lớn nhất chiếm đến 96% tổng thị trường trái phiếu công ty tiền đồng. Trong số 15 công ty này, 6 công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản chiếm 38% tổng dư nợ trái phiếu công ty.

Chứng chỉ tiền gửi: Theo phân loại trong các giáo trình thì chứng chỉ tiền gửi là công cụ tài chính của thị trường tiền tệ, nhưng đặc trưng của Việt Nam, chứng chỉ tiền gửi là một loại giấy tờ có giá do các ngân hàng phát hành có thời hạn trên 1 năm với những đặc điểm tương tự như trái phiếu. Loại hình giấy tờ có giá do các ngân hàng thương mại phát hành có thời hạn dưới một năm được gọi là kỳ phiếu.

Cổ phiếu: Hiện ở Việt Nam đã có rất nhiều công ty cổ phần nên loại hình này tương đối phổ biến.

Hợp đồng mua lại chứng khoán: Các hợp đồng mua lại đã hình thành và đặc biệt trở nên phổ biến trong giai đoạn 2006-2007 gắn với giai đoạn phát triển nóng của thị trường chứng khoán.

Phiếu nợ thương mại (thương phiếu): Hiện đã có Luật các Công cụ chuyển nhượng (2005) quy định về việc phát hành, lưu thông, trao đổi, chuyển nhượng và chiết khấu thương phiếu, tuy nhiên nhìn chung đến nay, công cụ này vẫn rất hiếm khi được doanh nghiệp phát hành.

Hối phiếu có ngân hàng chấp thuận: Hiện loại hình này thực hiện trong các giao dịch ngoại thương.

Vay liên ngân hàng: Đây là loại hình giao dịch rất phổ biến giữa các ngân hàng thương mại với nhau. Các loại hình cho vay phổ biến gồm, cho vay qua đêm, cho vay có kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng.

Euro Đô-la: Ở Việt Nam không có công cụ này.

Vay thế chấp mua bất động sản: Hiện ở Việt Nam đã có công cụ này và các ngân hàng thương mại cổ phần đi đầu trong việc cho vay theo phương thức này.

Các loại công cụ tài chính phái sinh

Hợp đồng kỳ hạn (Forward contract): Hiện trên thị trường Việt Nam có loại hình giao dịch này và chủ yếu là các hợp đồng mua bán ngoại tệ.

Hợp đồng tương lai (Future contract): Hiện ở Việt Nam chưa có.

Hoán đổi (Swap): Hiện ở Việt Nam đã có loại hình này, nhưng lượng giao dịch rất hạn chế. Các giao dịch chủ yếu được thực hiện trên thị trường ngoại hối. Các loại hình hoán đổi khác như lãi suất ... hầu như chưa xuất hiện.

Quyền chọn: Hiện một số ngân hàng Việt Nam đã có loại hình giao dịch này, nhưng khối lượng giao dịch là rất hạn chế. Chưa có tổ chức tài chính nào thực sự bán quyền chọn mà chỉ thực hiện dưới hình thức là các trung gian.

2.4. Cơ sở hạ tầng tài chính

Hệ thống luật pháp và quản lý của nhà nước: Tính đến thời điểm hiện tại, với bối cảnh và điều kiện thực tiễn ở Việt Nam thì hệ thống luật pháp được đánh giá là tương đối đầy đủ để hệ thống tài chính hoạt động. Hiện đã có Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán. Tuy nhiên vấn đề quản lý nhà nước chưa thực sự đồng bộ và thống nhất. Một số tổ chức có quy mô hoạt động tín dụng rất lớn nhưng không chịu sự chi phối của Luật các Tổ chức tín dụng và chịu sự giám sát rất hạn chế của Ngân hàng Nhà nước như Ngân hàng Phát triển Việt Nam (tiền thân là Quỹ Hỗ trợ phát triển) và các quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Nguồn lực và thông lệ giám sát: Theo đánh giá thì nguồn lực và các thông lệ giám sát chưa đáp ứng nhu cầu cho hệ thống tài chính hoạt động lành mạnh, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Cung cấp thông tin: Hiện nay các ngân hàng nói riêng, các tổ chức tài chính nói chung đang từng bước áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế. Các quy định về kiểm toán vẫn chưa thực sự đầy đủ và được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Hiện vẫn chưa có hệ thống lưu trữ thông tin tín dụng và tổ chức xếp loại tín dụng đủ độ tin cậy. Hiện trung tâm thông tin tín dụng (CIC) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang đảm nhận nhiệm vụ này. Tuy nhiên để trở thành một tổ chức có độ tin cậy cao thì CIC còn rất nhiều việc phải làm.

Hệ thống thanh toán: Trước năm 2000, hầu hết các tổ chức tài chính ở Việt Nam sử dụng hệ thống thanh toán phân tán. Nhưng từ năm 2000 đến nay, các tổ chức tài chính, nhất là các ngân hàng thương mại đã xây dựng hệ thống thanh toán tập trung. Từ năm 2002, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã triển khai hệ thống thanh toán liên ngân hàng. Đây là một bước tiến trong việc áp dụng công nghệ thanh toán của hệ thống tài chính Việt Nam.

PHỤ LỤC 1. HỆ THỐNG CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

STT	Ngân hàng	Mã	Năm thành lập	Vốn điều lệ 2012 (tỷ VND)	Tổng tài sản 2012 (tỷ VND)
1	NHTMCP An Bình	ABB	5/24/2005	4.200	46.014
2	NHTMCP Á Châu	ACB	24-Apr-93	9.377	176.308
3	NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	AGRB	1988	29.605	617.859
4	NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	BIDV	1988	23.012	484.785
5	NHTMCP Bảo Việt	BVB	12/11/2008	3.000	13.283
6	NHTMCP Công Thương Việt Nam	CTG	1988	26.218	503.530
7	NHTMCP Đại Á	DAB	10/11/2007	3.100	17.910
8	NHTMCP Đông Á	EAB	3/27/1992	5.000	69.278
9	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	EIB	4/6/1992	12.355	170.156
10	Ngân hàng TMCP Bản Việt	GDB	8/22/1992	3.000	20.670
11	NHTMCP Dầu Khí Toàn Cầu	GPB	1/11/2006	3.018	-
12	NHTMCP Đại Tín	GTB	8/17/2007	3.000	-
13	NHTMCP Phát triển TP.HCM	HDB	6/6/1992	5.000	52.783
14	NHTMCP Kiên Long	KLB	12/25/2006	3.000	18.581
15	NHTMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	3/28/2008	6.460	66.413
16	NHTMCP Quân đội	MBB	9/14/1994	10.625	175.610
17	NHTMCP Phát triển Mê Kông	MDB	9/16/2008	3.750	8.597
18	NH Phát triển Nhà ĐBSCL	MHB	9/18/1997	3.369	37.980
19	NHTMCP Hàng Hải	MSB	6/8/1991	8.000	109.923
20	NHTMCP Nam Á	NAB	8/22/1992	3.000	16.008
21	NHTMCP Bắc Á	NAS	9/1/1994	3.000	33.759
22	NHTMCP Nam Việt	NVB	5/18/2006	3.010	21.584
23	NHTMCP Phương Đông	OCB	4/13/1996	3.234	27.424
24	NHTMCP Đại Dương	OJB	1/9/2007	4.000	64.462
25	NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	PGB	1/12/2007	3.000	19.251
26	NHTMCP Phương Nam	PNB	3/17/1993	4.000	75.270
27	SCB sáp nhập	SCB*	2012	10.584	149.206

28	NHTMCP Đông Nam Á	SEAB	3/25/1994	5.335	-
29	NHTMCP Sài Gòn Công thương	SGB	5/4/1993	3.080	14.853
30	NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội	SHB		8.866	116.538
31	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	12/5/1991	10.740	152.119
32	NHTMCP Kỹ thương	TCB	8/6/1993	8.848	179.934
33	NHTMCP Tiên Phong	TPB	5/5/2008	5.550	15.120
34	NHTMCP Việt Á	VAB	5/9/2003	3.098	24.699
35	NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	1988	23.174	414.475
36	NHTMCP Quốc Tế	VIB	1/25/1996	4.250	65.023
37	NHTMCP Việt Nam Thịnh vượng	VPB	8/12/1993	5.770	102.576
38	NHTMCP Việt Nam Thương tín	VTB	12/15/2006	3.000	16.845
39	NHTMCP Phương Tây	WEB	6/5/2007	3.000	15.123

PHỤ LỤC 2. NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI VÀ NGÂN HÀNG LIÊN DOANH

STT	Ngân hàng	Mã	Tên tiếng Anh	Vốn điều lệ (tỷ VND)	Loại hình sở hữu
1	Ngân hàng HSBC	HSBC	HSBC	3.000	100% vốn NN
2	Ngân hàng Standard Chartered	SC	Standard Chartered Bank	3.000	100% vốn NN
3	Ngân hàng Shinhan	Shinhan Bank	Shinhan Bank	3.000	100% vốn NN
4	Ngân hàng ANZ	ANZ	ANZ	3.000	100% vốn NN
5	Ngân hàng Hong Leong	Hong Leong	Hong Leong	3.000	100% vốn NN
6	NHLD VID Public Bank	VID	VID Public Bank	64,0	LD
7	NHLD Indovina	Indovina	Indovina Bank Limited	165,0	LD
8	NH Shinhanvina	Shinhanvina	Shinhanvina Bank	75,0	100% vốn NN
9	NHLD Việt - Thái	Vinasiam	Vinasiam Bank	62,0	LD
10	NHLD Việt - Nga	VRB	Vietnam-Russia Joint Venture Bank	168,5	LD

PHỤ LỤC 3. CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

STT	Tên chi nhánh	Ngày cấp giấy phép	Vốn ĐL/được cấp (triệu USD)
1	NATIXIS (Pháp)	6/12/1992	15
2	ANZ (Úc)- CN Hà Nội	6/15/1992	20
3	BIDC TP.HCM	12/18/2009	15
4	BIDC Hà Nội	4/22/2011	15
5	Crédit Agricole- CN HCM	4/1/1992	45
6	Crédit Agricole- CN Hà Nội	5/27/1992	
7	STANDARD CHARTERED BANK (Anh)- CN Hà Nội	6/1/1994	20
8	STANDARD CHARTERED BANK (Anh)- CN HCM	12/28/2005	15
9	CITI BANK- CN Hà Nội	12/19/1994	20
10	CITI BANK- CN. TP Hồ Chí Minh	12/22/1997	
11	Taipei Fubon Bình Thạnh	1/8/2008	19
12	Taipei Fubon Hà Nội	4/9/1993	30
13	Taipei Fubon Chi nhánh phụ TP.Hồ Chí Minh	12/24/1994	
14	MAY BANK- CN Hà Nội	8/15/1995	15
15	MAY BANK- CN TP. HCM	3/29/2005	15
16	BANGKOK BANK – CN TP. Hồ Chí Minh	4/15/1992	65
17	Ngân hàng Bangkok – Chi nhánh Hà Nội	3/6/2009	15
18	MIZUHO CORPERATE BANK (Nhật)	7/3/1996	133,5
19	MIZUHO Co. Bank – CN TP.HCM	30/3/2006	133,5
20	BNP (Pháp)	6/5/1992	75
21	HSBC chi nhánh HCM	3/22/1995	15
22	UNITED OVERSEAS BANK (UOB) (Singapore)	3/27/1995	15
23	DEUSTCHE BANK	6/28/1995	50,08
24	BANK OF CHINA, HoChiMinh City Branch	7/24/1995	15
25	BANK OF TOKYO MITSUBISHI UFJ- CN TP.HCM (Nhật)	2/17/1996	145
26	BANK OF TOKYO MITSUBISHI UFJ- Chi nhánh Hà Nội	9/5/1998	15
27	Mega international Commercial Bank Co, HoChiMinh City Branch.	5/3/1996	90

28	OCBC (Singapore)	31.10.96	25
29	WOORI BANK Chi nhánh Hà Nội	7/10/1997	67
30	WOORI BANK- Chi nhánh Hồ Chí Minh	12/20/2005	67
31	JP MORGAN CHASE BANK (Mỹ)	7/27/1999	77
32	KOREA EXCHANGE BANK (Hàn Quốc)	8/29/1998	67
33	NH LÀO – VIỆT	3/23/2000	15
34	NH LÀO – VIỆT HCM	4/14/2003	15
35	CHINATRUST COM.BANK, HOCHIMINH CITY BRANCH	2/6/2002	50
36	FIRST COMMERCIAL BANK, HOCHIMINH CITY BRANCH	12/9/2002	40
37	FIRST COMMERCIAL BANK Hà Nội	210/GP-NHNN	16
38	FENB (Mỹ)	5/20/2004	15
39	CATHAY UNITED BANK – ChuLai Branch, VietNam(Đài Loan)	6/29/2005	45
40	SUMITOMO (NHẬT)- CN TP. Hồ Chí Minh	12/20/2005	165
41	Sumitomo Chi nhánh Hà Nội	11/4/2008	335
42	HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD HOCHIMINH CITY BRANCH	7/23/2006	65
43	COMMONWEALTH BANK	1/8/2008	28
44	INDUSTRIAL BANK OF KOREA	1/8/2008	115
45	Industrial and Commercial Bank of China Ltd- CN Hà Nội	12/10/2009	50
46	China Construction Bank Corporation- CN TP. Hồ Chí Minh	12/10/2009	30
47	DBS Bank Ltd- CN TP. HCM	1/12/2010	20
48	The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd - Chi nhánh Đồng Nai	9/23/2010	16
49	Bank of Communication	22/10/2010236/GP-NHNN	50
50	Kookmin	1/19/2011	36

PHỤ LỤC 4. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH (đến tháng 6/2011)

STT	Tên	Vốn điều lệ (tỷ VND)
1	Cty tài chính cổ phần Dệt may Việt Nam	500
2	Cty tài chính Cao su	1589
3	Cty TNHH một thành viên tài chính Bưu điện	500
4	Cty TNHH một thành viên tài chính Tàu thủy	1623
5	Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí	5000
6	Cty tài chính cổ phần Handico	350
7	Cty TNHH một thành viên tài chính Prudential Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	615
8	Cty TNHH một thành viên tài chính Than - Khoáng sản	1000
9	Cty TNHH một thành viên tài chính Việt-SG (100% vốn nước ngoài)	550
10	Công ty TNHH một thành viên tài chính PPF Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	500
11	Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	500
12	Công ty tài chính cổ phần Xi Măng	604,9
13	Công ty tài chính cổ phần Điện Lực	2500
14	Công ty TNHH một thành viên tài chính Toyota Việt Nam	500
15	Công ty tài chính cổ phần Vinaconex-Viettel	1000
16	Công ty tài chính cổ phần Hoá chất	300
17	Công ty TNHH một thành viên tài chính Quốc tế Việt Nam JACCS	500

PHỤ LỤC 5. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH (đến tháng 6/2011)

STT	Tên	Vốn điều lệ (tỷ VND)
1	Cty tài chính cổ phần Dệt may Việt Nam	500
2	Cty tài chính Cao su	1589
3	Cty TNHH một thành viên tài chính Bưu điện	500
4	Cty TNHH một thành viên tài chính Tàu thủy	1623
5	Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí	5000
6	Cty tài chính cổ phần Handico	350
7	Cty TNHH một thành viên tài chính Prudential Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	615
8	Cty TNHH một thành viên tài chính Than - Khoáng sản	1000
9	Cty TNHH một thành viên tài chính Việt-SG (100% vốn nước ngoài)	550
10	Công ty TNHH một thành viên tài chính PPF Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	500
11	Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	500
12	Công ty tài chính cổ phần Xi Măng	604,9
13	Công ty tài chính cổ phần Điện Lực	2500
14	Công ty TNHH một thành viên tài chính Toyota Việt Nam	500
15	Công ty tài chính cổ phần Vinaconex-Viettel	1000
16	Công ty tài chính cổ phần Hoá chất	300
17	Công ty TNHH một thành viên tài chính Quốc tế Việt Nam JACCS	500

PHỤ LỤC 6. THỐNG KÊ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ THỰC TRẠNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TCTD VIỆT NAM
(đến 30/04/2013, tốc độ tăng trưởng so với thời điểm cuối năm trước liền kề)

Đơn vị: Tỷ VND, %

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn tự có		Vốn điều lệ		ROA	ROE	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn	Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (TT1)
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
NHTM Nhà nước	2,220,182	0.84	135,854	-1.03	111,852	0.27	0.29	4.23	10.15	21.64	96.04
NHTM Cổ phần	2,181,901	1.04	175,207	-4.33	178,847	0.69	0.18	1.95	13.83	16.44	76.49
NH Liên doanh, nước ngoài	609,161	9.68	95,083	2.73	76,149	0.01	0.31	1.90	28.58	-2.01	82.03
Công ty tài chính, cho thuê	156,115	0.81	10,598	-1.57	24,815	0.00	-0.19	-4.22	8.90	21.63	161.33
QTD TW	16,476	13.74	2,234	-0.88	2,005	-0.98	0.92	5.65	39.61	0.81	99.78
Toàn hệ thống	5,183,835	1.93	418,975	-1.64	393,667	0.39	0.23	2.52	13.41	16.64	87.87

Ghi chú: Nguồn số liệu dựa trên Báo cáo cân đối tài khoản kế toán tháng 4/2013, Báo cáo tài chính Quý I năm 2013 của các TCTD;

- Khối NHTM Nhà nước bao gồm cả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
- Số liệu cột (4), (5), (10), (11) không bao gồm ngân hàng Chính sách xã hội (không thuộc đối tượng báo cáo);
- ROE, ROA là số liệu Quý I năm 2013 (Báo cáo tài chính);
- Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động tính trên thị trường I (theo chi thị 01);
- Chỉ tiêu Tổng tài sản có tính theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN.

PHỤ LỤC 7. DANH SÁCH CÁC QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

STT	Tên quỹ	Vốn điều lệ (VNĐ)	Loại quỹ
1	Quỹ thành viên Con Hồ Việt Nam	500.000.000.000	Đóng
2	Quỹ Thành viên Việt Nhật FPT	1.123.300.000.000	Đóng
3	Quỹ Thành viên Y tế Bản Việt	500.000.000.000	Đóng
4	Quỹ Tầm Nhìn SSI	1.700.000.000.000	Đóng
5	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	792.000.000.000	Đóng
6	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	1.000.000.000.000	Đóng
7	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	200.000.000.000	Đóng
8	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A1	33.350.000.000	Đóng
9	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000.000.000	Đóng
10	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank 1	150.000.000.000	Đóng
11	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank 2	1.010.520.000.000	Đóng
12	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank3	445.000.000.000	
13	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	1.000.000.000.000	Đóng
14	Quỹ Đầu tư Cân bằng Prudential (PRUBF1)	500.000.000.000	Đóng
15	Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1	200.000.000.000	Đóng
16	Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (VF4)	806.460.000.000	Đóng
17	Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (VFA)	240.000.000.000	Đóng
18	Quỹ Đầu tư Sabeco 1	350.000.000.000	Đóng
19	Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	360.000.000.000	Đóng
20	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng ACB	240.080.000.000	Đóng
21	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Manulife	214.090.000.000	
22	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	300.000.000.000	Đóng
23	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2)	962.970.000.000	Đóng
24	Quỹ Đầu tư Việt Nam	1.349.000.000.000	Đóng

PHỤ LỤC 8. CÁC NGÂN HÀNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

STT	Tên công ty
1	Ngân hàng Citibank N.A, chi nhánh Hà Nội
2	Ngân hàng Deutsche Bank AG- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
3	Ngân Hàng Far East National Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
4	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
5	Ngân Hàng JPMorgan Chase N.A – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
6	Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Hà Nội
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

PHỤ LỤC 9. THỐNG KÊ LOẠI HÌNH CÔNG TY HOẠT ĐỘNG TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tên công ty	Số lượng
Công ty đại chúng đã đăng ký công bố thông tin	1033
Công ty chứng khoán	106
Công ty quản lý quỹ	47
VPDD tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài	31
Ngân hàng lưu ký	7
Ngân hàng chi định thanh toán	1
Tổ chức kiểm toán được chấp nhận	43
Quỹ đầu tư chứng khoán	24

PHỤ LỤC 10. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM

	1999	2002	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng)	2.291	7.825	18.376	24.273	28.055	32.018	39.138	47.007
Tăng trưởng quy mô (%)		80,52%	33,71%	32,09%	15,58%	14,13%	22,24%	20,11%
Doanh thu phí bảo hiểm (tỷ đồng)	2.091	6.992	14.898	17.650	21.256	25.510	30.842	36.574
Tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm (%)		78,13%	28,27%	18,47%	20,43%	20,01%	20,90%	18,59%
Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)			177	207	247	295	450	535

PHỤ LỤC 11. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÀNH BẢO HIỂM

	<i>Đvt: Tỷ VND</i>					
	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng tài sản	39.689	57.543	71.831	84.977	99.330	107.001
Tổng dự phòng nghiệp vụ	27.707	35.685	42.241	48.641	55.324	62.199
Đầu tư trở lại nền kinh tế	30.661	46.549	56.435	65.094	79.069	83.080

PHỤ LỤC 12. SỐ LƯỢNG CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM

	1999	2002	2006	2007	2008	2009	2011
Công ty BH phi nhân thọ	10	13	21	22	27	28	29
Công ty BH nhân thọ	3	4	7	9	11	11	14
Công ty tái bảo hiểm	1	1	1	1	1	1	2
Công ty môi giới bảo hiểm	1	2	8	8	10	10	12
Tổng số	15	20	37	40	49	50	57

PHỤ LỤC 13. LOẠI HÌNH CÔNG TY BẢO HIỂM (tính đến đầu 2012)

Loại hình bảo hiểm	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Tổng cộng
Bảo hiểm phi nhân thọ	11	3	15	29
Bảo hiểm nhân thọ	11	3	0	14
Tái bảo hiểm	1	0	1	2
Môi giới bảo hiểm	3	2	7	12
Tổng cộng	26	8	23	57